Công Ty C Phn Armephaco

21.03.2018 14:09

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đỗ Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2018

Số: 77 -18/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 01/03/2018, từ trang 06 đến trang 37*, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số VI.5 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đang thực hiện ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook dựa trên kết quả kinh doanh năm 2017 và tỷ lệ vốn góp của Công ty vào đơn vị nhận vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo. Việc ghi nhận như trên là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**783.111.807.016**	**692.208.993.600**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**47.670.608.863**	**57.347.236.578**
1 Tiền	111		47.670.608.863	57.347.236.578
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**561.787.899.027**	**539.070.587.091**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	462.442.761.114	451.197.403.220
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	82.122.183.116	66.236.933.309
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.103.585.499	22.010.076.748
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(880.630.702)	(373.826.186)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**164.728.150.859**	**91.080.391.177**
1 Hàng tồn kho	141		164.728.150.859	91.080.391.177
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.925.148.267**	**4.710.778.754**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	121.596.584	49.622.572
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.801.958.413	4.627.394.882
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	1.593.270	33.761.300
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**120.136.331.493**	**124.535.767.184**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.824.397.040**	**1.824.397.040**
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.824.397.040	1.824.397.040
II. Tài sản cố định	**220**		**35.577.029.196**	**39.612.233.013**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.234.382.286	39.155.370.477
- Nguyên giá	*222*		*85.669.484.397*	*84.504.646.147*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(50.435.102.111)*	*(45.349.275.670)*
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	342.646.910	456.862.536
- Nguyên giá	*228*		*913.725.000*	*913.725.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(571.078.090)*	*(456.862.464)*
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.07**	**81.287.940.000**	**81.287.940.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.446.965.257**	**1.811.197.131**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.446.965.257	1.811.197.131
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**903.248.138.509**	**816.744.760.784**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**734.014.873.947**	**652.813.069.630**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**732.080.421.947**	**650.878.617.630**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	173.060.744.577	166.605.270.793
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	118.534.120.317	62.277.272.905
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.260.990.645	3.999.472.739
4	Phải trả người lao động	314		2.576.021.293	2.414.753.585
5	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.357.119.267	26.047.563.655
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	413.017.561.636	389.412.314.967
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		273.864.212	121.968.986
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.934.452.000**	**1.934.452.000**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1.934.452.000	1.934.452.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**169.233.264.562**	**163.931.691.154**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**169.174.615.360**	**163.864.554.762**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	14.845.328.577
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.157.364.164	18.719.226.185
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*2.911.342.257*	-
-	*LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*19.246.021.907*	*18.719.226.185*
4	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**58.649.202**	**67.136.392**
1	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		58.649.202	67.136.392
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**903.248.138.509**	**816.744.760.784**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.042.146.401.909**	**990.733.002.957**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	845.069.707	31.009.070
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.3**	**1.041.301.332.202**	**990.701.993.887**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	944.843.821.078	903.677.452.139
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**96.457.511.124**	**87.024.541.748**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	8.339.683.014	9.663.103.740
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	25.150.859.596	18.098.455.927
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*22.289.947.548*	*14.613.962.358*
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	33.342.023.930	34.738.266.778
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	24.012.275.047	22.571.272.389
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	**30**		**22.292.035.565**	**21.279.650.394**
11 Thu nhập khác	31	VI.7	178.602.972	225.513.387
12 Chi phí khác	32	VI.8	43.492.074	166.175.471
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**135.110.898**	**59.337.916**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**22.427.146.463**	**21.338.988.310**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.181.124.556	2.619.762.125
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**19.246.021.907**	**18.719.226.185**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22.427.146.463***	***21.338.988.310***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.191.554.877	5.328.677.219
- Các khoản dự phòng	03		506.804.516	(49.857.688)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95.439.494	64.737.344
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.871.802.811)	(8.683.917.231)
- Chi phí lãi vay	06		22.289.947.548	14.613.962.358
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***42.639.090.087***	***32.612.590.312***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.733.061.324)	(95.148.361.184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.647.759.682)	(24.343.601.199)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		59.486.530.893	(42.899.331.844)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		292.257.862	(333.995.457)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.289.947.548)	(14.613.962.358)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.508.296.356)	(2.618.098.277)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(784.066.083)	(1.768.635.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(23.545.252.151)***	***(149.113.395.762)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.164.838.250)	(1.400.938.839)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.238.352.182	5.927.278.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.073.513.932***	***4.526.339.494***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.011.301.223.564	927.432.011.489
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(987.695.976.895)	(819.511.936.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.810.136.165)	(7.228.985.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***7.795.110.504***	***100.691.089.068***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(9.676.627.715)**	**(43.895.967.200)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**57.347.236.578**	**101.243.203.778**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**47.670.608.863**	**57.347.236.578**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** *(Một trăm ba mươi tỷ đồng)*.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/5/2017 đã thông qua tờ trình chấm dứt hoạt động của Chi nhánh 02 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội. Theo đó, Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 982241/17 ngày 24/11/2017 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Hà Nội ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo Thông báo số 43332/TB-CT-KK&KTT ngày 27/06/2017 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Long Biên, Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100 %	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100 %	100 %	100 %

Công ty liên kết của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook có trụ sở tại Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Tại ngày 31/12/2017, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 32,3%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP Hồ Chí Minh
3.	Chi nhánh Hà Nội (*)	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại TP Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại TP Hồ Chí Minh (*)	số 134/1 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP Hồ Chí Minh

(*): Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động và ngừng hoạt động trong năm 2017.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắc các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phi sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 9
- Tài sản cố định khác	5 - 8

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT – BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

Quyền thuê gian hàng

Quyền thuê gian hàng là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới gian hàng sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng gian hàng,... Quyền thuê gian hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (20 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc, chi phí đánh giá tương đương sinh học invivo … và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Chi phí trả trước các loại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng khoảng từ 1 đến 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là cac khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị y tế ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Công ty được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ thanh lý tài sản được ghi nhận bằng số thu nhập thuần từ việc thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành, với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, thuế suất 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế cho vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của sản phẩm, hàng hóa kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	8.357.201.597	4.719.173.625
Tiền gửi ngân hàng	39.313.407.266	52.628.062.953
Cộng	**47.670.608.863**	**57.347.236.578**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	41.018.670.000	-	41.018.670.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	29.283.650.948	-	33.923.506.089	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	9.424.639.799	-	2.769.127.698	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	5.748.576.025	-	56.242.169.205	-
Các đối tượng khác	376.967.224.342	880.630.702	317.243.930.228	373.826.186
Cộng	**462.442.761.114**	**880.630.702**	**451.197.403.220**	**373.826.186**

b) ***Phải thu khách hàng là các bên liên quan:*** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Radiation Equipment Pte Ltd	28.909.523.280	-
Công ty CP Công nghệ TFA	10.933.247.348	100.000.000
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	5.763.000.000	24.983.000.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	3.751.253.740	-
Công TNHH Dược phẩm Huyền Đức	3.402.658.150	-
Lbame Inc	3.333.978.500	6.499.942.464
B Medical Systems S.A.R.L	2.954.704.896	-
Công ty TNHH Trang thiết bị y tế QV	2.950.831.016	-
Krka.D.D., Novo Mesto	2.588.402.606	49.648.657
AVA Pharmaceutical company - CNHP	2.183.411.564	-
Smart Solutions Trading Corp	-	14.661.100.948
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	-	9.494.710.112
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Phú Sỹ	-	3.329.491.215
Các đối tượng khác	15.351.172.016	7.119.039.913
Cộng	**82.122.183.116**	**66.236.933.309**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Phải thu khác

		31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**18.103.585.499**	-	**22.010.076.748**	-
	Phải thu khác	***10.670.800.701***	-	***12.910.710.723***	-
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.800.136.039	-	8.433.586.668	-
	Công ty CP thiết bị y tế Vinahankook	*4.247.867.176*		*4.746.477.000*	
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	*3.052.981.779*		*2.809.230.240*	
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	*499.287.084*		*877.879.428*	
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	641.708.402	-	278.971.439	-
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.662.121.935	-	2.568.221.346	-
	Thuế VAT nhập khẩu trực tiếp	-	-	1.129.574.888	-
	Thuế VAT nhập khẩu ủy thác	-	-	42.459.778	-
	Các đối tượng khác	566.834.325	-	457.896.604	-
	Tạm ứng	***7.072.387.074***	-	***7.163.228.122***	-
	Nguyễn Anh Tuấn	1.213.121.240	-	1.258.849.940	-
	Đoàn Thị Lê Phương	828.200.000	-	721.000.000	-
	Phạm Thanh Lâm	705.729.910	-	671.500.000	-
	Nguyễn Thị Huyền	450.061.000	-	415.600.000	-
	Trần Hữu Nghị	444.021.500	-	-	-
	Các đối tượng khác	3.431.253.424	-	4.096.278.182	-
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***360.397.724***	-	***1.936.137.903***	-
b)	**Dài hạn**	**1.824.397.040**	-	**1.824.397.040**	-
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	***1.824.397.040***	-	***1.824.397.040***	-
	Cộng	**19.927.982.539**	-	**23.834.473.788**	-

c) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viên Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-
Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	19.186.400	-
Anh Tú - Đăklăk	8.246.064	-	8.246.064	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến	506.804.516			
Công ty CP Liên doanh Lily Pháp	133.198.765	-	133.198.765	-
Cộng	**880.630.702**	**-**	**373.826.186**	**-**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.744.167.945	-	23.447.032.205	-
Công cụ, dụng cụ	34.180.885	-	76.163.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.924.326.071	-	2.616.031.933	-
Thành phẩm	10.381.060.959	-	5.537.338.185	-
Hàng hóa	124.644.414.999	-	59.403.825.541	-
Cộng	**164.728.150.859**	**-**	**91.080.391.177**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2017 VND			01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**81.287.940.000**	-	**81.287.940.000**	**81.287.940.000**	-	**81.287.940.000**
Đầu tư vào công ty con	***63.500.000.000***	-	***63.500.000.000***	***63.500.000.000***	-	***63.500.000.000***
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (1)	*45.000.000.000*	-	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	-	*45.000.000.000*
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco (2)	*18.500.000.000*		*18.500.000.000*	*18.500.000.000*	-	*18.500.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết	***17.765.940.000***	-	***17.765.940.000***	***17.765.940.000***	-	***17.765.940.000***
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook (3)	*17.765.940.000*	-	*17.765.940.000*	*17.765.940.000*		*17.765.940.000*
Đầu tư dài hạn khác	**22.000.000**	-	**22.000.000**	**22.000.000**	-	**22.000.000**
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	-	*22.000.000*	22.000.000		*22.000.000*
Cộng	**81.287.940.000**	-	**81.287.940.000**	**81.287.940.000**	-	**81.287.940.000**

(1): Công ty TNHH MTV 120 Armephaco: Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: 118, Vũ Xuân Thiều, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu.
Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Armephaco: bán các mặt hàng do Công ty sản xuất và chi trả cổ tức
Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV 120 Armephaco có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(2): Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco: Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Xã Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.
Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Armephaco: bán các mặt hàng do Công ty sản xuất và chi trả cổ tức
Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(3): Công ty CP Thiết bị y tế VinahanKook: Trụ sở và ngành nghề kinh doanh chính: Xã Ngọc Hồi, , Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học.
Giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty CP Armephaco: chi trả cổ tức
Giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng. Tại thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	**35.401.585.554**	**32.473.192.157**	**16.197.664.564**	**432.203.872**	**84.504.646.147**
Mua trong năm	-	970.294.250	-	194.544.000	1.164.838.250
Số dư ngày 31/12/2017	**35.401.585.554**	**33.443.486.407**	**16.197.664.564**	**626.747.872**	**85.669.484.397**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2017	**15.937.603.673**	**21.691.336.647**	**7.421.955.676**	**298.379.674**	**45.349.275.670**
Khấu hao trong năm	1.520.071.647	2.736.191.333	778.948.287	50.615.174	5.085.826.441
Số dư ngày 31/12/2017	**17.457.675.320**	**24.427.527.980**	**8.200.903.963**	**348.994.848**	**50.435.102.111**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**19.463.981.881**	**10.781.855.510**	**8.775.708.888**	**133.824.198**	**39.155.370.477**
Tại ngày 31/12/2017	**17.943.910.234**	**9.015.958.427**	**7.996.760.601**	**277.753.024**	**35.234.382.286**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 11.966.595.073 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 13.620.516.126 VND;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	**913.725.000**	**913.725.000**
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	**913.725.000**	**913.725.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2017	**456.862.464**	**456.862.464**
Khấu hao trong năm	114.215.626	114.215.626
Số dư ngày 31/12/2017	**571.078.090**	**571.078.090**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	**456.862.536**	**456.862.536**
Tại ngày 31/12/2017	**342.646.910**	**342.646.910**

10. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	***121.596.584***	***49.622.572***
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	13.934.084	34.872.572
Chi phí cấp giấy phép nhập khẩu chất phóng xạ 2017	77.662.500	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	30.000.000	-
Chi phí quảng cáo	-	14.750.000
b) Dài hạn	***1.446.965.257***	***1.811.197.131***
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ xuất dùng phân bổ	1.028.757.257	592.638.496
Chi phí đánh giá tương đương sinh học invivo	418.208.000	554.360.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc	-	528.633.158
Chi phí trả trước khác	-	135.565.477
Cộng	**1.568.561.841**	**1.860.819.703**

11. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	18.546.322.500	18.546.322.500	4.143.547.750	4.143.547.750
Smart Solutions Trading Corp	19.873.794.573	19.873.794.573	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Y Việt	13.041.536.323	13.041.536.323	18.447.670.000	18.447.670.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Đầu tư Gia Bảo HB	11.114.495.363	11.114.495.363	-	-
Công ty TNHH Transmedic	11.067.191.819	11.067.191.819	5.485.365.000	5.485.365.000
Công ty CP Trang thiết bị y tế Đức Tín	10.864.184.639	10.864.184.639	-	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	5.747.476.025	5.747.476.025	16.680.816.847	16.680.816.847
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt		-	12.272.587.561	12.272.587.561
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Minh		-	8.700.000.000	8.700.000.000
Các đối tượng khác	82.805.743.335	82.805.743.335	100.875.283.635	100.875.283.635
Cộng	**173.060.744.577**	**173.060.744.577**	**166.605.270.793**	**166.605.270.793**

b) ***Phải trả người bán là các bên liên quan:*** *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	32.180.000.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn và xây dựng Vincom	15.153.238.469	-
Ban quản lý Dự án đầu tư các công trình Y tế	12.000.000.000	-
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa chất lượng cao	8.400.000.000	-
Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	7.575.000.000	-
Bệnh viện K cơ sở Tân Triều	-	38.595.170.664
Các đối tượng khác	26.725.881.848	7.182.102.241
Cộng	**118.534.120.317**	**62.277.272.905**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**413.017.561.636**	**413.017.561.636**	**1.011.301.223.564**	**987.695.976.895**	**389.412.314.967**	**389.412.314.967**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	36.484.944.651	36.484.944.651	100.203.524.991	85.446.164.565	21.727.584.225	21.727.584.225
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội (2)	44.794.519.649	44.794.519.649	100.802.088.011	110.064.707.954	54.057.139.592	54.057.139.592
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	18.118.603.250	18.118.603.250	61.390.836.333	88.149.104.216	44.876.871.133	44.876.871.133
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (4)	81.698.028.726	81.698.028.726	179.837.869.530	145.308.529.206	47.168.688.402	47.168.688.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn Hà Nội (5)	22.820.962.862	22.820.962.862	55.435.397.373	53.019.799.410	20.405.364.899	20.405.364.899
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (6)	-	-	13.936.729.581	44.705.724.241	30.768.994.660	30.768.994.660
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	83.714.004.163	83.714.004.163	136.947.385.871	94.471.505.022	41.238.123.314	41.238.123.314
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (8)	19.529.581.966	19.529.581.966	67.809.442.338	95.070.451.847	46.790.591.475	46.790.591.475
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (9)	90.287.829.738	90.287.829.738	270.276.671.105	262.367.798.634	82.378.957.267	82.378.957.267
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (10)	15.569.086.631	15.569.086.631	24.661.278.431	9.092.191.800	-	-
Cộng	**413.017.561.636**	**413.017.561.636**	**1.011.301.223.564**	**987.695.976.895**	**389.412.314.967**	**389.412.314.967**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 144/2017-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 23/11/2017, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/10/2018, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ và hợp đồng thế chấp hàng hóa.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0349/00417/HMTDDC-PN ngày 18/07/2017, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể, không có bảo đảm bằng tài sản.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 168/HDTD/TLG/01 ngày 10/02/2017, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 500.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là tài sản được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp tài sản.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 7615.17.053.5076.TD ngày 19/04/2017, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng, hạn mức LC là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/03/2018. lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại dược phẩm, vật tư y tế, thiết bị y tế. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển, hệ thống máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại số 118 Vũ Xuân Thiều được quy định trong hợp đồng tín dụng.

(5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2017/HĐTD.HM/VCB.SS-ARME ngày 16/08/2017, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm.

(6) Hợp đồng tín dụng số 0102/2016/HĐTDHM ngày 18/02/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2017/HĐCVHM/VCBHN-ARME ngày 31/07/2017, hạn mức cho vay là 205.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án Đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LAV-201700753 ngày 05/10/2017, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1758456/HĐTD ngày 11/09/2017, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, bão lãnh, mở L/C; lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm quy định trong hợp đồng đảm bảo tiền vay.

(10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 752/2017/HDHM-PN/SHB/110100 ngày 05/10/2017, hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, các loại L/C và chiết khấu. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn cho vay tại các khế ước nhận nợ không vượt quá 9 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay tín chấp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	15.416.621	205.218.320	163.984.209	56.650.732
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.129.574.888	12.004.296.362	13.133.871.250	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.027.761.407	4.035.969.575	5.063.730.982	-
Thuế TNDN	1.819.762.125	3.181.124.556	2.508.296.356	2.492.590.325
Thuế TNCN	6.957.698	1.042.857.302	338.065.412	711.749.588
Thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.569.682	8.569.682	-
Cộng	**3.999.472.739**	**20.486.035.797**	**21.224.517.891**	**3.260.990.645**

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
b) Phải thu				
Thuế TNCN	33.761.300	33.761.300	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.593.270	1.593.270
Cộng	**33.761.300**	**33.761.300**	**-**	**1.593.270**

15. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	983.251.219	813.848.066
Bảo hiểm xã hội	268.950.924	581.693.457
Phải trả phải nộp khác	15.655.167.424	21.291.091.232
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	*2.159.906.167*	*4.970.042.332*
Tiền nhà khu gia đình X130	*450.000.000*	*450.000.000*
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	*334.535.118*	*334.535.118*
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng	*11.990.527.466*	*15.375.263.550*
Các đối tượng khác	*720.198.673*	*161.250.232*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.449.749.700	3.360.930.900
Cộng	**21.357.119.267**	**26.047.563.655**
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.934.452.000**	**1.934.452.000**

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**15.727.844.819**	**146.027.844.819**
Lãi trong năm trước	-	-	18.719.226.185	**18.719.226.185**
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	**(11.700.000.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	(4.027.844.819)	**(4.027.844.819)**
Số dư ngày 31/12/2016	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**18.719.226.185**	**149.019.226.185**
Lãi trong kỳ này	-	-	19.246.021.907	**19.246.021.907**
Chia cổ tức			(13.000.000.000)	**(13.000.000.000)**
Trích lập các quỹ	-	-	(2.807.883.928)	**(2.807.883.928)**
Số dư ngày 31/12/2017	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**22.157.364.164**	**152.457.364.164**

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	92.300.000.000	92.300.000.000
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**13.000.000.000**	**10.386.427.820**

16.4 Cổ phiếu

	Năm 2017 Cổ phiếu	Năm 2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196
Tổng cộng	**14.845.328.577**	**1.871.922.619**	**-**	**16.717.251.196**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.029.453.464.349	984.724.315.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.692.937.560	6.008.687.087
Cộng	**1.042.146.401.909**	**990.733.002.957**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: *chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hàng bán bị trả lại	845.069.707	31.009.070
Cộng	**845.069.707**	**31.009.070**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.028.608.394.642	984.693.306.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.692.937.560	6.008.687.087
Cộng	**1.041.301.332.202**	**990.701.993.887**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	935.663.917.897	902.619.610.550
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.179.903.181	1.057.841.589
Cộng	**944.843.821.078**	**903.677.452.139**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	56.889.948	203.095.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	7.814.912.863	8.480.822.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.880.203	966.648.853
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	12.537.656
Cộng	**8.339.683.014**	**9.663.103.740**

(*) Trong tổng giá trị cổ tức, lợi nhuận được chia, có 4.247.644.000 đồng là lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook. Khoản lợi nhuận này được Công ty ghi nhận dựa trên kết quả kinh doanh của Công ty này và tỷ lệ vốn góp của Công ty tại bên nhận vốn góp mà chưa có thông báo chính thức về việc chia cổ tức của bên nhận đầu tư.

6. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	22.289.947.548	14.613.962.358
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.407.218.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.765.472.554	77.275.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	95.439.494	-
Cộng	**25.150.859.596**	**18.098.455.927**

7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền điện, nước của công nhân viên	-	154.855.991
Thu tiền quản lý kho thế chấp	-	40.000.000
Thu từ phí chuyển nhượng cổ phần	-	3.000.000
Thu nhập khác	178.602.972	27.657.396
Cộng	**178.602.972**	**225.513.387**

8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	4.769.682	24.679.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	67.957.921
Các khoản chi phí khác	38.722.392	73.538.406
Cộng	**43.492.074**	**166.175.471**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***24.012.275.047***	***22.571.272.389***
Chi phí nhân viên quản lý	8.152.419.660	9.629.448.010
Chi phí vật liệu quản lý	-	302.356.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	405.152.513	362.311.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.288.995.382	1.265.758.510
Thuế, phí và lệ phí	5.669.220.574	6.981.062.564
Chi phí dự phòng	506.804.516	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.413.594.780	2.402.355.526
Chi phí bằng tiền khác	3.576.087.622	1.627.980.096
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***33.342.023.930***	***34.738.266.778***
Chi phí nhân viên	11.826.771.869	10.689.469.360
Chi phí vật liệu, bao bì	8.969.638	334.947.961
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	281.687.228	226.680.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.049.571.419	15.485.257.147
Chi phí bằng tiền khác	1.175.023.776	8.001.911.982
Cộng	**57.354.298.977**	**57.309.539.167**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	121.218.724.902	79.993.981.397
Chi phí nhân công	22.019.084.697	26.072.196.407
Chí phí khấu hao tài sản cố định	5.191.554.877	5.328.677.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.171.276.030	18.376.065.769
Chi phí khác bằng tiền	7.838.931.428	19.774.959.135
Cộng	**180.439.571.934**	**149.545.879.927**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	1.049.819.618.188	1.000.590.611.014
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.042.004.705.325*	*992.109.789.013*
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*7.814.912.863*	*8.480.822.001*
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.027.392.471.725	979.251.622.704
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.026.766.233.699*	*979.010.978.387*
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*626.238.026*	*240.644.317*
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15.238.471.626	13.098.810.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	3.047.694.325	2.619.762.125

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	133.430.231	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.181.124.556**	**2.619.762.125**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Armephaco theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong tương lai		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia thông qua công nợ	-	4.069.670.562
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.011.301.223.564	927.432.011.489
3. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	987.695.976.895	819.511.936.936

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Đỗ Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng iám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2.1 Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a)	***Mua hàng***	***5.546.429.429***	***6.582.484.456***
	Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.245.887.890	4.163.814.520
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	420.006.752	1.077.700.619
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	880.534.787	1.340.969.317
b)	***Bán hàng***	***459.822.791***	***328.938.243***
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	312.233.879
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	459.822.791	16.704.364
c)	***Doanh thu tài chính***	***7.799.912.863***	***8.464.822.001***
	Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.247.644.000	4.777.712.333
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.052.981.779	2.809.230.240
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	499.287.084	877.879.428

2.2 Số dư các bên liên quan

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	***Phải thu khách hàng***		
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	920.000.050	935.000.050
b)	***Phải thu khác***	***10.103.966.376***	***11.280.779.453***
	Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.247.867.176	4.746.477.000
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.694.690.181	3.088.201.679
	Phải thu về lợi nhuận được chia	*3.052.981.779*	*2.809.230.240*
	Phải thu khác	*641.708.402*	*278.971.439*
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	2.161.409.019	3.446.100.774
	Phải thu về lợi nhuận được chia	*499.287.084*	*877.879.428*
	Phải thu khác	*1.662.121.935*	*2.568.221.346*
c)	***Phải trả người bán***	***837.376.275***	***549.122.240***
	Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	576.535.596	436.721.985
	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-	53.300.255
	Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	260.840.679	59.100.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	3.155.200.000	3.859.700.000
Cộng	**3.155.200.000**	**3.859.700.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Công nợ tài chính	**31/12/2017 VND**	**01/01/2017 VND**
Các khoản vay	413.017.561.636	389.412.314.967
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.670.608.863	57.347.236.578
Nợ thuần	365.346.952.773	332.065.078.389
Vốn chủ sở hữu	169.233.264.562	163.931.691.154
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	215,88%	202,56%
Cộng	**995.268.387.834**	**942.756.321.088**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính	**Giá trị ghi sổ**	
	31/12/2017 VND	**01/01/2017 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.670.608.863	57.347.236.578
Phải thu khách hàng và phải thu khác	481.490.112.951	474.658.050.822
Các khoản đầu tư tài chính	22.000.000	22.000.000
Tổng cộng	**529.182.721.814**	**532.027.287.400**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	413.017.561.636	389.412.314.967
Phải trả người bán và phải trả khác	196.352.315.844	194.587.286.448
Tổng cộng	**609.369.877.480**	**583.999.601.415**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cóc cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	194.417.863.844	1.934.452.000	**196.352.315.844**
Các khoản vay	413.017.561.636	-	**413.017.561.636**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	192.652.834.448	1.934.452.000	**194.587.286.448**
Các khoản vay	389.412.314.967	-	**389.412.314.967**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.670.608.863	-	**47.670.608.863**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	479.665.715.911	1.824.397.040	**481.490.112.951**
Các khoản đầu tư tài chính	-	22.000.000	**22.000.000**

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.347.236.578	-	**57.347.236.578**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	472.833.653.782	1.824.397.040	**474.658.050.822**
Các khoản đầu tư tài chính	-	22.000.000	**22.000.000**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng